

Số: /2024/QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số: 26/TTr-STC ngày 25/01/2024; Văn bản số 335/STC-QLGCSTCDN ngày 19/02/2024 và Báo cáo số 26/BC-STP ngày 19/01/2024 của Sở Tư pháp về kết quả thẩm định văn bản quy phạm pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị) và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc, cụ thể như sau:

1. Danh mục tài sản cố định đặc thù quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và doanh nghiệp được Nhà nước giao quản lý tài sản cố định không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội áp dụng các quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản cố định căn cứ các nội dung quy định tại Quyết định này, thực hiện việc ghi sổ kế toán, hạch toán theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, các cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm thường xuyên cập nhật và đề xuất với Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh việc sửa đổi, bổ sung danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản cố định quy định tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 08 tháng 3 năm 2024 và thay thế Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 02/6/2020 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc Ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (báo cáo);
 - Bộ Tài chính (báo cáo);
 - Cục Kiểm tra VBQPPL- Bộ Tư pháp (báo cáo);
 - TTTU, TTHĐND tỉnh (báo cáo);
 - Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
 - Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
 - UB MTTQ Việt Nam tỉnh;
 - Đại biểu HĐND tỉnh;
 - Như Điều 4;
 - Các CPVP UBND tỉnh;
 - Báo Vĩnh Phúc, Đài Phát thanh truyền hình tỉnh;
 - Cổng thông tin điện tử tỉnh;
 - Trung tâm Tin học - Công báo tin;
 - CV NCTH;
 - Lưu: VT.
- (Ng- b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Việt Văn

PHỤ LỤC 01

DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ

(Ban hành Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

STT	DANH MỤC
Loại 1	Tài sản đặc biệt trong lĩnh vực văn hóa vật thể
1	Di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt
2	Di tích lịch sử cấp quốc gia
3	Di tích lịch sử cấp tỉnh
4	Di tích lịch sử được xếp hạng khác
Loại 2	Cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng
1	Nhóm hiện vật kim loại
2	Nhóm hiện vật nhựa
3	Nhóm hiện vật thủy tinh
4	Nhóm hiện vật chất liệu gỗ, tre
5	Nhóm hiện vật chất liệu vải
6	Nhóm hiện vật chất liệu giấy
7	Nhóm hiện vật chất liệu phim ảnh
8	Nhóm hiện vật chất đồ da
9	Nhóm hiện vật chất liệu xương
10	Nhóm hiện vật chất liệu gốm, sành, sứ
11	Nhóm hiện vật chất liệu đất, đá
12	Nhóm hiện vật chất liệu chất khác
Loại 3	Tài sản cố định đặc thù khác

PHỤ LỤC 02
DANH MỤC, THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI
SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

*(Ban hành Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày tháng
năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)*

STT	DANH MỤC	Thời gian tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
Loại 1	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả		
1	Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa	25	4
2	Tác phẩm sân khấu, điện ảnh	25	4
3	Tác phẩm âm nhạc	25	4
4	Tác phẩm báo chí	25	4
5	Tác phẩm kiến trúc	25	4
6	Quyền tác giả khác	25	4
Loại 2	Quyền sở hữu công nghiệp		
1	Bằng phát minh, sáng chế	20	5
2	Bản quyền phần mềm máy tính	20	5
3	Giải pháp hữu ích	10	10
4	Nhãn hiệu	10	10
5	Quyền sở hữu công nghiệp khác	20	5
Loại 3	Quyền đối với giống cây trồng		
1	Bằng bảo hộ đối với giống cây thân gỗ	25	4
2	Bằng bảo hộ đối với giống cây trồng khác	20	5
Loại 4	Phần mềm ứng dụng		
1	Cơ sở dữ liệu	5	20
2	Phần mềm kế toán	5	20
3	Phần mềm dịch vụ công, cổng thông tin điện tử	5	20
4	Phần mềm quản lý bệnh viện, trường học	5	20
5	Phần mềm quản lý tài sản	5	20
6	Phần mềm quản lý văn bản	5	20
7	Phần mềm ứng dụng khác	5	20
Loại 5	Tài sản cố định vô hình khác	5	20